

Số: 28/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 16 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ý kiến đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Lào Cai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Sau khi xem xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 169/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí với mục tiêu, định hướng, nguyên tắc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn ngân sách nhà nước như nội dung trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Dự kiến tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lào Cai nguồn vốn ngân sách nhà nước như sau:

Tổng kế hoạch vốn: 14.924.317 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 8.815.100 triệu đồng;
- Vốn ngân sách Trung ương: 6.109.217 triệu đồng.

3. Phương án phân bổ:

- Đối với vốn ngân sách địa phương: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ, báo cáo HĐND tỉnh phân bổ chi tiết theo quy định sau khi có quyết định giao vốn chính thức của trung ương.

- Đối với vốn ngân sách Trung ương: Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí phương án phân bổ như dự kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(Danh mục chi tiết theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát, hoàn thiện kế hoạch, ngay sau khi có nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025 trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XVI - Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu, UBTCNS của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán NN khu vực VII;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo; Báo Lào Cai, Cổng TTĐT; Đài PT-TH tỉnh;
- Phòng CT. HĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Xuân Cường



BIỂU TỔNG HỢP

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự kiến Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	14.924.317	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.815.100	
	Trong đó:		
-	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	3.605.100	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.000.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	125.000	
-	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	85.000	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.109.217	
I	VỐN TRONG NƯỚC (Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	5.491.917	
	Trong đó:		
1	Thu hồi các khoản ứng trước	203.217	Phụ biểu 01
2	Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển	950.000	Phụ biểu 02
3	Các dự án khác	4.338.700	Phụ biểu 03
II	VỐN ODA	617.300	
1	Vốn nước ngoài (ODA)	617.300	Phụ biểu 04

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
Nguồn vốn: Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu (Bố trí thu hồi các khoản ứng trước)
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt (đầu TMĐT)		Kế hoạch trung hạn giai				Lũy kế các nguồn vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025 vốn NSTW		Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	KH được duyệt	Lũy kế đã bố trí đến hết năm 2020	KH trung hạn chuyển sang giai đoạn 2021-2025		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14
	TỔNG SỐ				797.838	797.838	203.217	0	203.217	362.676	203.217	203.217		
1	Kè bảo vệ nhà máy nước, phường Lào Cai	TP Lào Cai	2011-2012	54,29/11/2010; 3592,06/12/2012	97.280	97.280	10.926		10.926	75.173	10.926	10.926	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Đã bố trí thu hồi năm 2021
2	Kè biên giới sông Hồng đoạn thôn Tân Giang, xã Cốc Mỳ	H.Bát Xát	2011-2012	55,29/11/2010	82.817	82.817	31.617		31.617	16.640	31.617	31.617	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Kè biên giới sông Hồng khu vực thôn An Quang, xã Quang Kim	H.Bát Xát	2011-2012	57,29/11/2010	162.034	162.034	39.613		39.613	82.809	39.613	39.613	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Kè biên giới sông Nậm Thi bảo vệ QL4D phường Lào Cai	TP Lào Cai	2011-2012	350,18/02/2011	99.000	99.000	20.837		20.837	57.327	20.837	20.837	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Kè sông Nậm Thi khu vực thôn K8, xã Bản Phiệt	H.Bảo Thắng	2011-2012	352,18/02/2011	37.254	37.254	14.517		14.517	8.219	14.517	14.517	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Kè biên giới sông Hồng đoạn thôn 2, xã Bản Vược	H.Bát Xát	2011-2012	353,18/02/2011	116.178	116.178	24.837		24.837	61.500	24.837	24.837	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
7	Kè biên giới sông Hồng khu vực cửa khẩu xã Bản Vược	H.Bát Xát	2011-2012	354,18/02/2011	98.446	98.446	35.824		35.824	21.800	35.824	35.824	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8	Kè biên giới sông Hồng khu vực thôn Hải Khê xã Bản Qua huyện Bát Xát	H.Bát Xát	2012-2013	87,30/8/2011	104.829	104.829	25.046		25.046	39.208	25.046	25.046	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ			Kế hoạch trung hạn giai			Lũy kế các nguồn vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KH được duyệt	Lũy kế đã bố trí đến hết năm 2020	KH trung hạn chuyển sang giai đoạn 2021-2025			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW						
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	15
	TỔNG SỐ				1.490.000	950.000	0	0	0	0	950.000	
	Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển				1.490.000	950.000	0	0	0	0	950.000	
	<i>Dự án khởi công mới</i>				1.490.000	950.000	0	0	0	0	950.000	
1	Cầu Biên Giới qua sông Hồng tại xã Bản Vược và Hạ tầng kết nối	H.Bát Xát	2021-2025	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai	1.490.000	950.000					950.000	

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ			Kế hoạch trung hạn giai			Lũy kế các nguồn vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		KH được duyệt	Lũy kế đã bố trí đến hết năm 2020	KH trung hạn chuyển sang giai đoạn 2021-2025			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW						
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	15
	TỔNG SỐ				1.490.000	950.000	0	0	0	0	950.000	
	Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển				1.490.000	950.000	0	0	0	0	950.000	
	Dự án khởi công mới				1.490.000	950.000	0	0	0	0	950.000	
1	Cầu Biên Giới qua sông Hồng tại xã Bản Vược và Hạ tầng kết nối	H.Bát Xát	2021-2025	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai	1.490.000	950.000					950.000	

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
Nguồn vốn: Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu (Các dự án khác)
Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định giao danh mục (Đối với dự án khởi công mới)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		KH được duyệt	Lũy kế đã bố trí đến hết năm 2020	KH trung hạn chuyển sang giai đoạn	Dự kiến kế hoạch trung hạn 2021-2025 vốn NSTW	Đơn vị chủ đầu tư	Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW						
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ					16.013.160	5.835.049		5.722.732	2.539.901	1.616.377	1.270.872	345.505	4.338.700		
1	Bố trí cho các dự án chuyển tiếp đã có danh mục trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020					5.634.167	2.439.901		5.464.538	2.439.901	1.616.377	1.270.872	345.505	993.552		
*	<i>Giao thông</i>					4.184.653	1.540.971		4.184.653	1.540.971	1.144.669	824.669	320.000	543.000		
1	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn Sa Pa theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT)	TP Lào Cai, Bát Xát, TX Sa Pa	2020-2023	QĐ số 1842/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	2.518.000	500.000	2193,15/7/2015; 3020,28/9/2018	2.518.000	500.000	450.000	130.000	320.000	320.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
2	Đường kết nối ga Phố Mới (Lào Cai) - ga Bảo Hà - huyện Văn Yên (Yên Bái) và trung tâm huyện Văn Bàn - Văn Yên (Yên Bái) giai đoạn I	TP Lào Cai, Bảo Thắng, Bảo Yên	2018-2022			793.492	730.000	4152-10/12/2019	793.492	730.000	630.000	630.000		100.000		Giai đoạn 2016-2020 NSTW bố trí từ nguồn vốn TPCP
3	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài thành phố Lào Cai; trong đó:	TP Lào Cai	2012-2021		2297a,12/9/2011	873.161	310.971	4795,28/12/2020; 4286,27/12/2018; 1642,16/5/2017; 1618,5/6/2015; 1553,25/6/2013; 2839,24/10/2011; 843,9/04/2009	873.161	310.971	64.669	64.669		123.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
-	<i>Đoạn Km 1 - 544-Km5 - 600</i>								471.921	220.000	40.000	40.000		123.000		
*	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>					1.059.792	526.208		890.163	526.208	308.708	305.377	3.331	220.830	0	
4	Kè Sông Hồng, di dân tái định cư khu vực Cánh Chén, xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai (đoạn từ cầu Phố Mới đến xã Vạn Hòa)	TP Lào Cai	2015-2021		2297a,12/9/2011	949.629	427.208	3250,30/10/2014; 2297a,12/9/2011; 5193,21/11/2017; 621,11/3/2020; 4812,28/12/2020	780.000	427.208	247.208	247.208		180.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)	
5	Dự án bố trí dân cư Biên giới thôn Choán Ván - Sả Hồ, thị trấn Mường Khương	Mường Khương	2015-2021			55.163	44.000	2972,30/10/2013; 3066,14/9/2015; 5279-24/11/2017; 1926,01/7/2019; 1993,26/6/2020	55.163	44.000	44.000	40.669	3.331	3.330	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi cục Phát triển nông thôn	

6	Kè 2 bên suối khu trung tâm xã Bán Hồ, huyện Sa Pa (bảo vệ dân cư), nạo vét lòng suối	TX Sa Pa	2020-2021	4064-03/12/2019	507, 28/2/2020	25.000	25.000	765,27/3/2020	25.000	25.000	7.500	7.500		17.500	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
7	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, sụt lở đất thôn Móng Sến 1, 2, xã Trung Chải, huyện Sa Pa	TX Sa Pa	2020-2022			30.000	30.000	488-27/2/2020; 2222-15/7/2020	30.000	30.000	10.000	10.000		20.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi cục Phát triển nông thôn
*	Y tế					219.722	219.722		219.722	219.722	10.000	10.000	0	209.722	
8	Dự án Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	H.M.Khuơng	2020-2023	2491-06/8/2015	NQ 06/NQ-HĐND ngày 12/6/2020	219.722	219.722	06,12/6/2020; 2660,13/8/2020	219.722	219.722	10.000	10.000		209.722	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
*	Khu công nghiệp và khu kinh tế					170.000	153.000		170.000	153.000	153.000	130.826	22.174	20.000	
9	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại khu công nghiệp Tăng Loong - GD2	Bảo Thắng	2016-2020		3784/QĐ-UBND, 30/10/2015	170.000	153.000	3785/QĐ-UBND, 30/10/2015; 3643/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	170.000	153.000	153.000	130.826	22.174	20.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Ban QLDA ODA tỉnh)
II	Bổ trí dự án mới giai đoạn 2021-2025					9.977.302	2.993.457		258.194	100.000	0	0	0	2.943.457	
*	Giao thông					8.677.302	1.823.457	0	258.194	100.000	0	0	0	1.773.457	
1	Cảng hàng không Sa Pa	H.Bảo Yên	2021-2026	QĐ số 2501/QĐ-UBND ngày 5/7/2018	NQ số 11 ngày 10/7/2020 và NQ số 04 ngày 09/4/2021 của HĐND tỉnh	6.948.845	600.000							600.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
2	Cầu Lăng Giàng, thành phố Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2024	QĐ số 1842/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 10/7/2019	360.000	100.000	4584,15/12/2020	258.194	100.000				100.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
3	Cầu Phú Thịnh nối Quốc lộ 4E với khu đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	TP Lào Cai	2021-2024	QĐ số 1842/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	NQ số: 08 ngày 10/7/2019 và 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	450.000	250.000							200.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ cầu Lăng Giàng đến QL70	H.Bảo Thắng	2021-2024	QĐ số 2115/QĐ-UBND ngày 07/7/2020	NQ số 11 ngày 10/7/2020 và NQ số 04 ngày 9/4/2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1827a/QĐ-UBND; 31/5/2021	236.457	236.457							236.457	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
5	Đường nối tỉnh lộ 151 (Võ Lao, Văn Bản) với đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (tại xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên)	H.Văn Bản	2021-2024	4212,25/1/2020	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	115.000	80.000							80.000	UBND huyện Văn Bản
6	Cải tạo, nâng cấp đường Bản Xéo - Dền Sáng - Y Tý, huyện Bát Xát	H.Bát Xát	2021-2024	4212,25/1/2020	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	200.000	200.000							200.000	UBND huyện Bát Xát
7	Đường Tả Cù Tý, huyện Bắc Hà đi UBND xã Bán Ngò, huyện Sin Mần, tỉnh Hà Giang	H.Bắc Hà	2021-2024		NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	90.000	80.000							80.000	UBND huyện Bắc Hà

8	Xây dựng tuyến đường kết nối từ đường Vạn Hòa - Yên Bái đến đường Lăng Giàng - Quốc lộ 70	H. Bảo Thắng	2022-2025	861,17/3/2021	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 09/4/2021	97.000	97.000							97.000	UBND huyện Bảo Thắng	
9	Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ 154 và 160 kết nối huyện Mường Khương và huyện Bắc Hà	H. Mường Khương, H. Bắc Hà	2022-2025			180.000	180.000							180.000		
*	Y tế, dân số và gia đình					1.095.000	965.000							965.000		
10	Nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2024		NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	45.000	45.000							45.000	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
11	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	H. Văn Bàn	2021-2024	4212,25/1/2020	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	200.000	150.000							150.000	UBND huyện Văn Bàn	
12	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai giai đoạn 2	TP Lào Cai	2022-2025	QĐ số 800/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	NQ số 04 ngày 09/4/2021 của HĐND tỉnh	250.000	250.000							250.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
13	Xây mới Bệnh viện Đa khoa huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	H. Bát Xát	2022-2025	4212, 25/11/2020		200.000	200.000							200.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
14	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	H. Bắc Hà	2022-2025			200.000	170.000							170.000	UBND huyện Bắc Hà	
15	Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	H. Bảo Yên	2022-2025			200.000	150.000							150.000	UBND huyện Bảo Yên	
*	Du lịch					80.000	80.000							80.000		
16	Đầu tư xây dựng phân khu du lịch Y Tý (huyện Bát Xát), thuộc khu du lịch quốc gia Sa Pa, tỉnh Lào Cai	H. Bát Xát	2021-2024	4212,25/1/2020	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	80.000	80.000							80.000	UBND huyện Bát Xát	
*	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					65.000	65.000							65.000		
17	Trường Cao đẳng Lào Cai, hạng mục nhà lớp học kết hợp văn phòng làm việc khoa Văn hóa - Nghệ thuật, nhà ký túc xá và hạ tầng kỹ thuật	TP Lào Cai	2022-2025	QĐ số 800/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	NQ số 04 ngày 09/4/2021 của HĐND tỉnh	65.000	65.000							65.000	Sở Giao thông vận tải - Xây dựng	
*	Công nghệ thông tin					60.000	60.000							60.000		
18	Trung tâm dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2024		NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	60.000	60.000							60.000	Sở Thông tin và Truyền thông	
III	Bổ tri đối ứng các dự án ODA	Tỉnh LC	2021-2025			401.691	401.691							401.691		Có phụ biểu 04 chi tiết kèm theo

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA) VÀ VỐN ĐỐI ỨNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

ST T	Danh mục dự án	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Nhiệm vụ chính	Số hợp đồng	Ngày ký hiệp định	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư					Lũy kế vốn bố trí từ khi công đến hết năm 2020			Kế hoạch đã giao năm 2021			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025			Ghi chú					
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Tinh bằng nguyên tệ		Quy đổi ra tiền Việt đồng	Tổng số		Trong đó NSTW	Vốn ODA đưa vào cân đối		Tổng số	Trong đó NSTW			Vốn ODA đưa vào cân đối	Tổng số	Trong đó NSTW	Vốn ODA đưa vào cân đối
									Tổng số	NSTW																
1	2	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ							8.014.932	1.968.141	1.092.186		7.620.123	5.405.616	1.067.629	256.839	222.289	689.956	300.524	40.000	40.000	260.524	1.074.765	642.537	401.691	617.300	
A	Các dự án chuyển tiếp							3.424.678	816.993	409.604		7.620.123	5.405.616	1.067.629	256.839	222.289	689.956	300.524	40.000	40.000	260.524	1.074.765	642.537	401.691	617.300	
I	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường							121.271	19.805			5.113.904	3.630.801	28.942	0	0	28.942	52.088	0	0	52.088	52.088			52.088	
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Lào Cai - VILG Lào Cai (WB)	2017	2022	WB	5887-VN	23/12/2016	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 2993/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	121.271	19.805		4.618.809 USD	101.466	81.172	28.942			28.942	52.088			52.088	52.088			52.088	
II	Các hoạt động kinh tế							3.303.407	797.188	409.604		2.506.219	1.774.815	1.038.687	256.839	222.289	661.014	248.436	40.000	40.000	208.436	1.022.677	214.737	165.780	565.212	
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn vay WB)	2016	2022	WB	5739-VN	10/3/2016	1415/QĐ-TTg, 20/8/2015; 3606/QĐ-BNN-HTQT, 04/9/2015; 3102/QĐ-UBND, 21/7/2016; 3731/QĐ-UBND, 04/8/2016	220.300	18.280		8.977.000 USD	202.020	186.020	151.845	14.330		137.515	10.150			10.150	33.580	3.950	3.950	29.630	
2	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (vốn WB)	2016	2022	WB	5749-VN	08/4/2016	1858/QĐ-TTg ngày 02/11/2015; 4638/QĐ-BNN ngày 09/11/2015; 2978/QĐ-UBND, 25/9/2018	177.545	16.670		7.150.000 USD	160.875	136.744	56.794	7.139		49.655	29.903			29.903	63.531	9.531	9.531	54.000	
3	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương - LRAMP (vốn vay WB)	2017	2022	WB	5810-VN	04/07/2016	3154/QĐ-UBND ngày 07/5/2015; 2403/QĐ-UBND ngày 09/6/2015	460.790	198.790		11.600.000 USD	262.000	209.600	172.761	33.356		139.405	32.000			32.000	73.901	3.706	3.706	70.195	
4	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (vốn vay Quỹ Cổ oet)	2021	2025	Quỹ Cổ oet			734/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 3495/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1070/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	433.913	109.925	69.213	14.000.000 USD	323.988	194.393				48.500	20.000	20.000	28.500	164.426	105.725	69.213	58.701		
5	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS) - Tiểu dự án tỉnh Lào Cai (Vốn ADB)	2018	2022	ADB	3165-VIE (SF)	25/11/2014	280/QĐ-TTg ngày 20/02/2014; 1469/QĐ-BVHTTDL ngày 16/5/2014; 2889/QĐ-UBND ngày 10/10/2014; 4012/QĐ-UBND ngày 15/9/2017; 2695/QĐ-UBND ngày 31/8/2018; 2113/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	250.142	53.175		7.429.000 USD	196.967	196.967	140.707	40.603		100.104	9.701			9.701	60.380	9.380	9.380	51.000	
6	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekong (GMS) lần thứ 2 - Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai (vốn vay ADB)	2016	2022	ADB	3353-VIE (SF)	21/03/2016	1593/QĐ-TTg ngày 14/9/2015; 3148/QĐ-UBND ngày 17/9/2015; 4535/QĐ-UBND ngày 20/10/2017; 1799/QĐ-UBND ngày 20/6/2019	939.472	198.156	184.445	34.060.000 USD	741.316	593.053	350.046	115.711	102.000	234.335	118.182	20.000	20.000	98.182	242.445	82.445	50.000	160.000	
7	Dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án thành phố Lào Cai- khan vay bổ sung AF (vốn vay WB)	2018	2022	WB		15/12/2017	351/QĐ-TTg, 21/3/2017; 955/QĐ-UBND, 27/3/2017; 956/QĐ-UBND, 27/3/2017; 3429/QĐ-UBND, 18/10/2019; 3436/QĐ-UBND, 21/10/2019; 2459/QĐ-UBND, 30/7/2020; 2610/QĐ-UBND, 11/8/2020	821.245	202.192	155.946		619.053	258.038	166.534	45.700	120.289					384.414		20.000		141.686	
B	Các dự án chưa ký Hiệp định							4.590.254	1.151.148	682.582												427.800	235.911			
I	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản nhi và một số Bệnh viện tuyến huyện trong hệ thống chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em của tỉnh Lào Cai (vốn vay Hàn Quốc)	2021	2025				1619/UBND-VX, 16/4/2020; 4400/UBND-VX, 22/9/2020	413.472	52.223	40.000												40.000	20.000			

2	Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai (vốn vay JICA)	2021	2025				3653/UBND-NLN, 09/8/2019; 4739/UBND-NLN, 12/10/2020	589.722	150.582	90.349											70.000	35.000		
3	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025 (vốn WB, ADB)	2021	2025					539.704	80.956	40.000											40.000	10.911		
4	Chương trình đồng hành với vùng cao Lào Cai (vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc)	2021	2025				5234/UBND-TH, 07/11/2019	335.551	80.332	40.000											40.000	20.000		
5	Dự án Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai (vốn vay WB)	2021	2027				4948/UBND-TH, 23/10/2019; 4186/UBND-TH, 09/9/2020	2.711.805	787.055	472.233											237.800	150.000		